

Rạng Đông, ngày 26 tháng 5 năm 2026

NỘI DUNG VÀ BIỂU MẪU CÔNG KHAI

Thực hiện Thông tư 09/TT/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 về Quy định công khai trong các hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trường Mầm non thị trấn Rạng Đông công khai hoạt động của nhà trường

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục:** Trường Mầm non Rạng Đông
- Địa chỉ trụ sở:** Thôn 5, xã Rạng Đông, tỉnh Ninh Bình
- Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu:** Cơ sở giáo dục công lập – UBND xã Rạng Đông
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:**

* Sứ mệnh:

Sứ mệnh của Mầm non Rạng Đông là xây dựng môi trường học tập, rèn luyện “Hạnh phúc lấy trẻ làm trung tâm”. Trẻ em được: “Học tập sáng tạo- Rèn luyện chăm ngoan - Vui chơi lành mạnh”. Phát triển theo phương châm “Học bằng chơi, chơi mà học” để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất, khả năng sáng tạo của bản thân, biết ứng xử văn hóa, giao tiếp văn minh, lịch sự và thích ứng với sự phát triển của xã hội để trở thành những người công dân tốt.

* Tầm nhìn

Trường Mầm non Rạng Đông xây dựng nhà trường có uy tín, chất lượng; là trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương; là nơi cha mẹ trẻ luôn tin tưởng lựa chọn để con em mình học tập, rèn luyện; là nơi đào tạo học sinh thành những con người sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hòa nhập tốt trong cộng đồng và luôn có khát vọng vươn lên phát huy truyền thống hiếu học; là nơi giáo viên luôn năng động sáng tạo và vươn tới thành công với khát vọng được cống hiến. Xây dựng hệ thống trường lớp đạt chuẩn Quốc gia mức độ I, trường chuẩn xanh, sạch, đẹp, an toàn bền vững về chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục, giúp trẻ phát triển toàn diện về thể chất cũng như kỹ năng sống của trẻ ngay từ nhỏ.

Khuyến khích trẻ không ngừng phát triển các mối quan hệ tự nhiên và xã hội xung quanh mình, từ đó kích thích sự tò mò, ham thích khám phá, mong muốn tìm hiểu thế giới xung quanh của trẻ, điều này giúp trẻ tiếp thu kiến thức một cách tự nhiên, có khả năng tư duy sáng tạo, phát triển về kiến thức, nhân cách một cách toàn diện.

* Mục tiêu

- Trẻ phát huy tính tự lập và tự học;
- Trẻ tự tin thể hiện cá tính và năng lực của bản thân;

- Trẻ hình thành tính tự kỉ luật cho bản thân;
- Trẻ biết cách tôn trọng bản thân, môi trường và những người xung quanh;
- Trẻ phát triển khả năng làm việc nhóm, biết cách hợp tác, chia sẻ cùng hướng tới thành công.;
- Trẻ học được cách nuôi dưỡng các mối quan hệ và thúc đẩy tình yêu thương, sự tin tưởng lẫn nhau.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường Mầm non Rạng Đông thành lập ngay từ những ngày đầu tiên thành lập Nông trường Quốc doanh Rạng Đông, tiền thân là Nhà trẻ liên cơ Nông trường Rạng Đông. Năm 1987 sau khi thành lập thị trấn Rạng Đông, Nhà trẻ Liên cơ Nông trường Rạng Đông được đổi tên là Trường mầm non thị trấn Rạng Đông. Tháng 7 năm 2025, trường được đổi tên thành trường Mầm non Rạng Đông thuộc UBND xã Rạng Đông quản lý. Trường nằm ở trung tâm xã Rạng Đông, trường là một trong những cơ sở giáo dục mầm non trọng điểm của xã, một xã nằm ven biển được sát nhập từ 3 xã cũ đó là Phúc Thắng, thị trấn Rạng Đông và xã Nam Điền, xã Rạng Đông được bao quanh bởi 3 mặt đê, nằm ở phía nam tỉnh Ninh Bình với tổng diện tích 32,4 km², có 8.074 hộ, với 30.865 nhân khẩu được chia thành 10 tổ dân phố, có 2.986 hộ dân với 11.087 nhân khẩu, các hộ dân chủ yếu làm nghề trồng lúa và nuôi trồng thủy sản.

Hiện nay trường mầm non Rạng Đông có 3 điểm trường với tổng diện tích xây dựng là 8082,7 m², gồm 22 nhóm lớp với tổng số 598 học sinh và 63 cán bộ, giáo viên và nhân viên. Trường có chi bộ Đảng gồm 29 đồng chí sinh hoạt trực thuộc Đảng bộ xã Rạng Đông. Các tổ chức đoàn thể như Đoàn thanh niên, Chi hội khuyến học, Hội cha mẹ học sinh hoạt động tích cực, luôn là lực lượng nòng cốt trong các phong trào thi đua của nhà trường.

Trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ I; KĐCL mức độ III; năm 2017, chuẩn Xanh-sạch-đẹp-an toàn tháng 3/2022.

Nhà trường không ngừng phấn đấu nâng cao chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục trẻ đáp ứng các tiêu chí về chất lượng giáo dục toàn diện và không ngừng đổi mới phương pháp giáo dục để phát huy khả năng tư duy sáng tạo của trẻ. Luôn giữ vững, là một những đơn vị có truyền thống và nền nếp chăm, sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ, là địa chỉ tin cậy của phụ huynh học sinh.

6. Thông tin người đại diện

Họ và tên: Ngô Thị Vân

Chức vụ: Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng nhà trường

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Rạng Đông - Số điện thoại: 085.217.1668

Địa chỉ gmail: mnthitrangdong@gmail.com

II. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của Trường Mầm non Rạng Đông đầu năm 2026

a. Các khoản thu

- Ngân sách nhà nước giao đầu năm: 8.221.358.000 đ
- Quỹ tiền thưởng: 446.342.000 đ

b. Các khoản chi thường xuyên 6 tháng đầu năm 2026

- Tiền lương của CBGVNV (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho CBQL, GV, NV) 48 người. Số tiền: 3.659.519.500 đ

- Chi hoạt động chuyên môn, mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất: 284.119.720 đ

- Chi 40% lương, mua sắm, sửa chữa CSVC, hoạt động chuyên môn... từ nguồn học phí từ tháng 1-5/2026: 400.566100đ

- Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua khen thưởng): không có

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học bao gồm: Học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học

- Cấp miễn giảm học phí theo quyết định tại ND 238/2025 của Chính Phủ: 936.000.000

- Chính sách miễn giảm học phí từ tháng 1-5 là 597 học sinh là 460.800.000 đ

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Kinh phí cấp bù năm học 2024-2025: 148.680.000 đ

Hỗ trợ tiền ăn trưa năm học 2024-2025: 10.560.000 đ

Hỗ trợ tiền chi phí học tập năm học 2024-2025: Không

4. Các khoản thu, chi thỏa thuận Năm học 2025- 2026

STT	Nội dung thu	Mức thu	Số thu	Số chi	Ghi chú
1	Tiền Nước uống	10.000đ/trẻ/ tháng	49.850.000	49.850.000	
2	Tiền Vệ sinh lớp học nhà vệ sinh	18.000đ/trẻ/ tháng	91.620.000	91.620.000	
3	Tiền đóng góp lần đầu tiên phục vụ nuôi ăn bán trú	300.000đ/trẻ/1 lần	49.200.000	49.200.000	
4	Thu tiền nuôi ăn bán trú		1.712.496.000	1.712.496.000	

STT	Nội dung thu	Mức thu	Số thu	Số chi	Ghi chú
4.1	Tiền ăn tháng 9/2025 - T10/2025	17.000đ/trẻ/ngày	335.036.000	335.036.000	
4.1	Tiền ăn tháng 11/2025-T05/2026	20.000đ/trẻ/ngày	1.377.460.000	1.377.460.000	
4.2	Tiền chất đốt	1.600đ/trẻ/ngày	141.729.600	141.729.600	
4.3	Tiền chi phí khác	400đ/trẻ/ngày	35.432.400	35.432.400	
5	Tiền chăm sóc trẻ buổi trưa và ngoài giờ hành chính	5.000đ/trẻ/ngày	442.825.000	442.825.000	
6	Tiền thuê người nấu ăn phục vụ nuôi ăn bán trú	90.000đ/trẻ/ tháng	456.570.000	456.570.000	
	Tổng cộng		2.979.723.000	2.979.723.000	

III. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng CBQL, giáo viên và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	63			34	15	1	13	0	36	3
I	Cán bộ quản lý	3			3						3
1	Hiệu trưởng	1			1						1
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2
II	Giáo viên	44			30	14	0		0	35	1
1	Nhà trẻ	14			9	5	0		0	11	0

2	Mẫu giáo	30			21	9				25	0
III	Nhân viên				1	1	1				
	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	1			1					0	0
1	Văn thư									0	0
2	Kế toán	1			1					0	0
3	Thủ quỹ	0			0					0	0
4	Thư viện				0					0	0
	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	15				1	1	13			
1	Y tế										
2	Nhân viên Bảo vệ	3						3			
3	Nhân viên Phục vụ	2						2			
4	Nhân viên Nấu ăn	10				1	1	8			

b) Số lượng, tỷ lệ CBQL, giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp

STT	Nội dung	Tổng số	Chuẩn nghề nghiệp			
			Tốt	Khá	TB	Kém
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên	39	39			
I	Cán bộ quản lý	3	3			
1	Hiệu trưởng	1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2	2			
II	Giáo viên	36	36			
1	Nhà trẻ	10	10			
2	Mẫu giáo	26	26			
	Tổng cộng	39	39			
	Tỷ lệ %		100%			

c) Số lượng, tỷ lệ CBQL, GV hoàn thành BDTX hàng năm

STT	Nội dung	Tổng số	Bồi dưỡng thường xuyên	
			Hoàn thành	Không hoàn thành
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên	39	39	
I	Cán bộ quản lý	3	3	
1	Hiệu trưởng	1	1	
2	Phó hiệu trưởng	2	2	
II	Giáo viên	36	36	
1	Nhà trẻ	10	10	
2	Mẫu giáo	26	26	

Tổng cộng	39	39	
Tỷ lệ %	100	100	

2. thông tin về cơ sở vật chất

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân			
I	Tổng số phòng	22	Số m ² /trẻ em			
II	Loại phòng học		-			
1	Phòng học kiên cố	22	-			
2	Phòng học bán kiên cố	0	-			
3	Phòng học tạm	0	-			
4	Phòng học nhờ	0	-			
III	Số điểm trường	3	-			
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	8.087,2	13,5			
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	2.754	4,6			
VI	Tổng diện tích một số loại phòng					
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	929	1,55			
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	0	0			
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	156	0,26			
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	410	0,68			
5	Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m ²)	300				
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	22				
VIII	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	30				
IX	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác					
1	Ti vi	24				
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	0				
3	Máy in	8				
5	Catsset	0				
6	Đầu Video/đầu đĩa	0				
7	Thiết bị khác	0				
8	Đồ chơi ngoài trời	3				
9	Bàn đúng quy cách	300				
10	Ghế ngồi đúng quy cách	600				
11	Loa di động	6				
X	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho học sinh		Số m²/trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ

1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	13	7	0,4	0,15
2	Chưa đạt chuẩn VS*					
					Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh				x	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)				x	
XIII	Kết nối internet (ADSL)				x	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục				x	
XV	Tường rào xây				x	

3. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục mầm non

3.1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của nhà trường năm học 2024-2025:

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ		Mẫu giáo		
			18-24 tháng tuổi	24-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em						
1	Số trẻ em nhóm ghép						
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	598	71	105	137	141	144
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	598	71	105	137	141	144
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập						
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	598	71	105	137	141	144
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	598	71	105	137	141	144
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	598	71	105	137	141	144
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em						
1	Số trẻ cân nặng bình thường	595	70	105	137	140	143
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm nhẹ cân	3	1	0	0	1	1
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	592	70	104	136	140	142
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	6	1	1	1	1	2
5	Số trẻ thừa cân béo phì	0	0	0	0	0	0

VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	598	71	105	137	141	144
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	176	71	105			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	422			137	141	144

Nơi nhận:

Trang Website nhà trường;

Lưu: CM, VT.

HIỆU TRƯỞNG**Ngô Thị Vân**